

Phụ lục 2  
**CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026**  
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /6/2026 của Sở GDĐT)

STT/mã điểm thi	Tên điểm thi	Số phòng thi	Tiền công cho các chức danh làm nhiệm vụ tại các điểm thi													Nước uống, giải khát giữa giờ cho TV điểm thi (ngày/người)	Nước uống học sinh (phòng thi)	Tiền xe vận chuyển bài thi (tạm tính theo km)	Văn phòng phẩm, CSVC (tạm tính theo số phòng)	TỔNG (1000 ĐỒNG)
			Trường điểm	Phó Trưởng điểm thi trực 24h	Phó Trưởng điểm	Thư ký	Giám thị		Kiểm tra công tác thi	Công an trực 24h	Công an	Bảo vệ	Y tế	Phục vụ						
							Giám thị	Giám sát												
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
<b>I</b>	<b>Mức chi/người/ngày (Đơn vị tính: 1000 đồng)</b>		<b>410</b>	<b>390</b>	<b>370</b>	<b>350</b>	<b>330</b>	<b>330</b>	<b>360</b>	<b>250</b>	<b>210</b>	<b>210</b>	<b>210</b>	<b>210</b>	<b>40</b>	<b>60</b>	<b>20</b>	<b>150</b>		
<b>II</b>	<b>Số ngày làm việc/số lần/số lương</b>		<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		
<b>III</b>	<b>Số phòng thi, số người điểm thi</b>	<b>1.520</b>	<b>99</b>	<b>99</b>	<b>102</b>	<b>289</b>	<b>3.436</b>	<b>649</b>	<b>239</b>	<b>396</b>	<b>202</b>	<b>217</b>	<b>99</b>	<b>605</b>	<b>5.890</b>	<b>1.400</b>	<b>3.245</b>	<b>1.400</b>		
0101	THCS Đặng Thai Mai - Cẩm Lệ	14	1	1	1	3	31	6	2	4	2	2	1	6	60	14	8	14		
0102	THCS Nguyễn Thiện Thuật - Hòa Xuân	25	1	1	2	5	55	10	3	4	3	2	1	7	94	25	10	25		
0103	THCS Trần Quý Cáp - Cẩm Lệ	16	1	1	1	3	37	7	2	4	2	2	1	6	67	16	8	16		
0104	THPT Nguyễn Văn Thoại	14	1	1	1	3	33	6	2	4	2	2	1	6	62	14	12	14		
0105	THPT Cẩm Lệ	12	1	1	1	2	27	5	2	4	2	2	1	6	54	12	9	12		
0201	THPT Ngô Quyền	18	1	1	1	3	41	8	3	4	2	3	1	6	74	18	4	18		
0202	THCS Lý Tự Trọng - Sơn Trà	22	1	1	1	4	49	9	3	4	2	2	1	9	86	22	4	22		
0203	THPT Tôn Thất Tùng	16	1	1	1	3	36	7	2	4	2	3	1	7	68	16	5	16		
0301	THCS Nguyễn Văn Cừ - An Hải	16	1	1	1	3	37	7	2	4	2	3	1	5	67	16	4	16		
0302	THCS Lê Độ - An Hải	18	1	1	1	3	40	8	3	4	2	2	1	8	74	18	4	18		
0303	THPT Hoàng Hoa Thám	17	1	1	1	3	40	7	3	4	2	2	1	7	72	17	5	17		
0304	THPT chuyên Lê Quý Đôn	18	1	1	1	3	41	8	3	4	2	3	1	6	74	18	5	18		
0401	THCS Lương Thế Vinh - Hòa Khánh	18	1	1	1	3	41	8	3	4	2	2	1	7	74	18	11	18		
0402	THPT Nguyễn Thượng Hiền	16	1	1	1	3	36	7	2	4	2	3	1	6	67	16	11	16		
0403	THPT Liên Chiểu	16	1	1	1	3	37	7	2	4	2	3	1	7	69	16	13	16		
0404	THPT Nguyễn Trãi	21	1	1	1	4	48	9	3	4	2	3	1	5	82	21	10	21		
0501	THCS Huỳnh Bá Chánh - Ngũ Hành Sơn	15	1	1	1	3	35	6	2	4	2	2	1	6	64	15	9	15		
0502	Phó thông Hermann Gmeiner	16	1	1	1	3	37	7	2	4	2	2	1	6	67	16	9	16		
0503	THCS Lê Lợi - Ngũ Hành Sơn	15	1	1	1	3	35	6	2	4	2	2	1	8	66	15	8	15		
0504	THPT Ngũ Hành Sơn	18	1	1	1	3	40	8	3	4	2	3	1	7	74	18	11	18		
0601	THPT Phạm Phú Thứ	21	1	1	1	4	47	9	3	4	2	2	1	8	83	21	13	21		
0701	THPT Ông Ích Khiêm	22	1	1	1	4	49	9	3	4	2	3	1	5	83	22	19	22		
0801	THCS Nguyễn Văn Linh - Hòa Xuân	12	1	1	1	2	28	5	2	4	2	2	1	6	55	12	11	12		
0802	THCS Nguyễn Hồng Ánh - Hòa Xuân	11	1	1	1	2	25	5	2	4	2	2	1	6	52	11	11	11		
0901	THCS Kim Đông - Hải Châu	18	1	1	1	3	42	8	3	4	2	2	1	6	74	18	1	18		
0902	THPT Trần Phú	23	1	1	1	4	52	10	3	4	3	4	1	6	90	23	3	23		
0903	THPT Nguyễn Hiền	18	1	1	1	3	41	8	3	4	2	2	1	6	73	18	5	18		
1001	THCS Trần Hưng Đạo - Hòa Cường	12	1	1	1	2	29	5	2	4	2	2	1	7	57	12	5	12		
1002	THCS Lê Thị Hồng Gấm - Thanh Khê	17	1	1	1	3	39	7	3	4	2	2	1	6	70	17	4	17		
1003	THCS Lý Thường Kiệt - Hòa Cường	16	1	1	1	3	37	7	2	4	2	2	1	6	67	16	4	16		
1004	THCS Tây Sơn - Hòa Cường	18	1	1	1	3	42	8	3	4	2	2	1	6	74	18	3	18		
1005	THCS Nguyễn Huệ - Hải Châu	18	1	1	1	3	40	8	3	4	2	2	1	6	72	18	1	18		
1006	THPT Phan Châu Trinh	25	1	1	2	5	57	10	3	4	3	5	1	8	100	25		25		
1101	THCS Nguyễn Đình Chiểu - An Khê	18	1	1	1	3	40	8	3	4	2	2	1	6	72	18	4	18		
1102	THCS Huỳnh Thúc Kháng - Thanh Khê	20	1	1	1	4	45	8	3	4	2	2	1	8	80	20	3	20		
1103	THCS Phan Đình Phùng - Thanh Khê	18	1	1	1	3	40	8	3	4	2	2	1	6	72	18	4	18		
1104	THPT Thái Phiên	25	1	1	2	5	57	10	3	4	3	3	1	7	97	25	5	25		
1105	THPT Thanh Khê	17	1	1	1	3	38	7	3	4	2	3	1	7	71	17	7	17		
1201	THPT Duy Tân	19	1	1	1	4	42	8	3	4	2	2	1	6	75	19	66	19		
1301	THCS Lê Hồng Phong - Tam Kỳ	15	1	1	1	3	34	6	2	4	2	2	1	6	63	15	70	15		
1302	THCS Nguyễn Du - Bàn Thạch	18	1	1	1	3	42	8	3	4	2	2	1	7	75	18	71	18		
1303	THCS Lý Tự Trọng - Tam Kỳ	18	1	1	1	3	41	8	3	4	2	2	1	6	73	18	70	18		
1304	THPT Trần Cao Vân	19	1	1	1	4	43	8	3	4	2	2	1	5	75	19	68	19		
1305	THPT Lê Quý Đôn	13	1	1	1	3	29	6	2	4	2	2	1	6	58	13	69	13		
1306	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	22	1	1	1	4	49	9	3	4	2	3	1	7	85	22	71	22		
1307	THPT Phan Bội Châu	13	1	1	1	3	30	6	2	4	2	2	1	7	60	13	72	13		
1401	THPT Nguyễn Khuyến	20	1	1	1	4	44	8	3	4	2	2	1	7	78	20	74	20		

STT/mã điểm thi	Tên điểm thi	Số phòng thi	Tiền công cho các chức danh làm nhiệm vụ tại các điểm thi													Nước uống, giải khát giữa giờ cho TV điểm thi (ngày/người)	Nước uống học sinh (phòng thi)	Tiền xe vận chuyển bài thi (tạm tính theo km)	Văn phòng phẩm, CSVC (tạm tính theo số phòng)	TỔNG (1000 ĐỒNG)
			Trưởng điểm	Phó Trưởng điểm thi trực 24h	Phó Trưởng điểm	Thư ký	Giám thị		Kiểm tra công tác thi	Công an trực 24h	Công an	Bảo vệ	Y tế	Phục vụ						
							Giám thị	Giám sát												
1501	THCS Phan Châu Trinh - An Thủy	11	1	1	1	2	25	5	2	4	2	2	2	1	6	52	11	74	11	
1502	THPT Nguyễn Duy Hiệu	15	1	1	1	3	33	6	2	4	2	2	1	6	62	15	24	15		
1601	THCS Võ Như Hưng - Điện Bàn Đông	10	1	1	1	2	22	4	2	4	2	2	1	6	48	10	25	10		
1602	THPT Lương Thế Vinh	15	1	1	1	3	33	6	2	4	2	2	1	7	63	15	26	15		
1701	THPT Hoàng Diệu	20	1	1	1	4	44	8	3	4	2	2	1	6	77	20	27	20		
1801	THPT Phạm Phú Thứ - Gò nổi	11	1	1	1	2	25	5	2	4	2	2	1	5	51	11	33	11		
1901	THPT Quang Trung - Đông Giang	7	1	1	1	2	16	3	2	4	2	3	1	5	41	7	74	7		
2001	THPT Âu Cơ	7	1	1	1	2	16	3	2	4	2	2	1	5	40	7	82	7		
2101	THPT Tây Giang	9	1	1	1	2	20	4	2	4	2	2	1	6	46	9	140	9		
2201	THPT Nguyễn Văn Trỗi	7	1	1	1	2	16	3	3	4	2	2	1	6	42	7	145	7		
2301	THPT Tô Hữu	8	1	1	1	2	18	4	2	4	2	2	1	6	44	8	78	8		
2401	THCS Nguyễn Trãi - Đại Lộc	16	1	1	1	3	37	7	2	4	2	2	1	6	67	16	31	16		
2402	THPT Huỳnh Ngọc Huệ	15	1	1	1	3	33	6	2	4	2	2	1	5	61	15	33	15		
2501	THPT Chu Văn An	18	1	1	1	3	40	8	3	4	2	2	1	6	72	18	46	18		
2601	THPT Đỗ Đăng Tuyển	21	1	1	1	4	47	9	3	4	2	2	1	6	81	21	41	21		
2701	THPT Trần Hưng Đạo	14	1	1	1	3	31	6	2	4	2	2	1	5	59	14	27	14		
2801	THCS Nguyễn Bình Khiêm - Hội An Tây	8	1	1	1	2	19	4	2	4	2	2	1	5	44	8	30	8		
2901	THCS Chu Văn An - Hội An Tây	8	1	1	1	2	19	4	2	4	2	2	1	5	44	8	30	8		
2902	THCS Kim Đồng - Hội An	16	1	1	1	3	37	7	2	4	2	2	1	7	68	16	29	16		
2903	THPT Nguyễn Trãi - Hội An	18	1	1	1	3	41	8	3	4	2	2	1	6	73	18	30	18		
2904	THPT chuyên Lê Thánh Tông	20	1	1	1	4	44	8	3	4	2	3	1	7	79	20	32	20		
2905	THPT Trần Quý Cáp	19	1	1	1	4	44	8	3	4	2	2	1	7	78	19	29	19		
3001	THCS Nguyễn Khuyến - Tam Anh	10	1	1	1	2	23	4	2	4	2	2	1	6	49	10	83	10		
3002	THPT Núi Thành	20	1	1	1	4	44	8	3	4	2	2	1	6	77	20	92	20		
3003	THPT Nguyễn Huệ	18	1	1	1	3	40	8	3	4	2	2	1	7	73	18	95	18		
3101	THPT Cao Bá Quát	17	1	1	1	3	38	7	3	4	2	2	1	6	69	17	85	17		
3201	THPT Lý Tự Trọng	10	1	1	1	2	22	4	2	4	2	2	1	5	47	10	61	10		
3301	THCS Nguyễn Hiền - Thăng An	10	1	1	1	2	22	4	2	4	2	2	1	6	48	10	46	10		
3302	THPT Nguyễn Thái Bình	12	1	1	1	2	27	5	2	4	2	2	1	5	53	12	46	12		
3401	THPT Tiểu La	16	1	1	1	3	36	7	2	4	2	2	1	6	66	16	50	16		
3402	THPT Thái Phiên - Thăng Bình	14	1	1	1	3	31	6	2	4	2	2	1	6	60	14	52	14		
3501	THPT Hùng Vương	17	1	1	1	3	38	7	3	4	2	2	1	6	69	17	55	17		
3601	THPT Hồ Nghinh	17	1	1	1	3	39	7	3	4	2	2	1	6	70	17	33	17		
3701	THPT Sào Nam	16	1	1	1	3	37	7	2	4	2	2	1	6	67	16	34	16		
3702	THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên	15	1	1	1	3	34	6	2	4	2	2	1	5	62	15	36	15		
3801	THPT Lê Hồng Phong	14	1	1	1	3	31	6	2	4	2	2	1	6	60	14	48	14		
3901	THPT Hiệp Đức	13	1	1	1	3	29	6	2	4	2	2	1	5	57	13	82	13		
4001	THPT Trần Phú - Việt An	12	1	1	1	2	27	5	2	4	2	2	1	6	54	12	87	12		
4101	THPT Nông Sơn	12	1	1	1	2	27	5	2	4	2	2	1	5	53	12	66	12		
4201	THPT Khâm Đức	16	1	1	1	3	36	7	2	4	2	2	1	6	66	16	112	16		
4301	THPT Trần Đại Nghĩa	10	1	1	1	2	22	4	2	4	2	2	1	5	47	10	49	10		
4302	THPT Quế Sơn	11	1	1	1	2	25	5	2	4	2	2	1	6	52	11	53	11		
4401	THPT Nguyễn Văn Cừ	16	1	1	1	3	36	7	2	4	2	2	1	6	66	16	57	16		
4501	THPT Bắc Trà My	14	1	1	1	3	32	6	2	4	2	2	1	6	61	14	118	14		
4502	PTDTNT THCS và THPT Nước Oa	12	1	1	1	2	27	5	2	4	2	2	1	6	54	12	122	12		
4601	PTDTNT THCS và THPT Nam Trà My	4	1	1	1	1	9	2	2	4	2	2	1	5	31	4	145	4		
4701	THPT Nam Trà My	11	1	1	1	2	25	5	2	4	2	2	1	6	52	11	148	11		
4801	THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước	16	1	1	1	3	36	7	2	4	2	2	1	6	66	16	92	16		
4802	THPT Huỳnh Thúc Kháng	15	1	1	1	3	33	6	2	4	2	2	1	6	62	15	95	15		
4901	THPT Nguyễn Dục	12	1	1	1	2	27	5	2	4	2	2	1	6	54	12	74	12		
4902	THPT Võ Nguyên Giáp	9	1	1	1	2	20	4	2	4	2	2	1	5	45	9	62	9		
5001	THPT Trần Văn Dư	11	1	1	1	2	25	5	2	4	2	2	1	5	51	11	65	11		
<b>IV</b>	<b>Dự toán kinh phí (đơn vị tính 1000 đồng)</b>		<b>202.950</b>	<b>193.050</b>	<b>188.700</b>	<b>505.750</b>	<b>3.401.640</b>	<b>642.510</b>	<b>258.120</b>	<b>396.000</b>	<b>127.260</b>	<b>227.850</b>	<b>62.370</b>	<b>635.250</b>	<b>771.840</b>	<b>273.600</b>	<b>168.920</b>	<b>228.000</b>	<b>8.283.810</b>	
0101	THCS Đặng Thai Mai - Cẩm Lệ		2.050	1.950	1.850	5.250	30.690	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.200	2.520	320	2.100	76.320	

STT/mã điểm thi	Tên điểm thi	Số phòng thi	Tiền công cho các chức danh làm nhiệm vụ tại các điểm thi													Nước uống, giải khát giữa giờ cho TV điểm thi (ngày/người)	Nước uống học sinh (phòng thi)	Tiền xe vận chuyển bài thi (tạm tính theo km)	Văn phòng phẩm, CSVG (tạm tính theo số phòng)	TỔNG (1000 ĐỒNG)
			Trưởng điểm	Phó Trưởng điểm thi trực 24h	Phó Trưởng điểm	Thư ký	Giám thị			Kiểm tra công tác thi	Công an trực 24h	Công an	Bảo vệ	Y tế	Phục vụ					
							Giám thị	Giám sát												
0102	THCS Nguyễn Thiện Thuật - Hòa Xuân		2.050	1.950	3.700	8.750	54.450	9.900	3.240	4.000	1.890	2.100	630	7.350	11.280	4.500	400	3.750	119.940	
0103	THCS Trần Quý Cáp - Cẩm Lệ		2.050	1.950	1.850	5.250	36.630	6.930	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.040	2.880	320	2.400	84.750	
0104	THPT Nguyễn Văn Thoại		2.050	1.950	1.850	5.250	32.670	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.440	2.520	480	2.100	78.700	
0105	THPT Cẩm Lệ		2.050	1.950	1.850	3.500	26.730	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	6.480	2.160	360	1.800	68.280	
0201	THPT Ngô Quyền		2.050	1.950	1.850	5.250	40.590	7.920	3.240	4.000	1.260	3.150	630	6.300	8.880	3.240	160	2.700	93.170	
0202	THCS Lý Tự Trọng - Sơn Trà		2.050	1.950	1.850	7.000	48.510	8.910	3.240	4.000	1.260	2.100	630	9.450	10.320	3.960	160	3.300	108.690	
0203	THPT Tôn Thất Tùng		2.050	1.950	1.850	5.250	35.640	6.930	2.160	4.000	1.260	3.150	630	7.350	8.160	2.880	200	2.400	85.860	
0301	THCS Nguyễn Văn Cừ - An Hải		2.050	1.950	1.850	5.250	36.630	6.930	2.160	4.000	1.260	3.150	630	5.250	8.040	2.880	160	2.400	84.590	
0302	THCS Lê Độ - An Hải		2.050	1.950	1.850	5.250	39.600	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	8.400	8.880	3.240	160	2.700	93.230	
0303	THPT Hoàng Hoa Thám		2.050	1.950	1.850	5.250	39.600	6.930	3.240	4.000	1.260	2.100	630	7.350	8.640	3.060	200	2.550	90.660	
0304	THPT chuyên Lê Quý Đôn		2.050	1.950	1.850	5.250	40.590	7.920	3.240	4.000	1.260	3.150	630	6.300	8.880	3.240	200	2.700	93.210	
0401	THCS Lương Thế Vinh - Hòa Khánh		2.050	1.950	1.850	5.250	40.590	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	7.350	8.880	3.240	440	2.700	93.450	
0402	THPT Nguyễn Thượng Hiền		2.050	1.950	1.850	5.250	35.640	6.930	2.160	4.000	1.260	3.150	630	6.300	8.040	2.880	440	2.400	84.930	
0403	THPT Liên Chiểu		2.050	1.950	1.850	5.250	36.630	6.930	2.160	4.000	1.260	3.150	630	7.350	8.280	2.880	520	2.400	87.290	
0404	THPT Nguyễn Trãi		2.050	1.950	1.850	7.000	47.520	8.910	3.240	4.000	1.260	3.150	630	5.250	9.840	3.780	400	3.150	103.980	
0501	THCS Huỳnh Bá Chánh - Ngũ Hành Sơn		2.050	1.950	1.850	5.250	34.650	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.680	2.700	360	2.250	81.130	
0502	Phó thông Hermann Gmeiner		2.050	1.950	1.850	5.250	36.630	6.930	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.040	2.880	360	2.400	84.790	
0503	THCS Lê Lợi - Ngũ Hành Sơn		2.050	1.950	1.850	5.250	34.650	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	8.400	7.920	2.700	320	2.250	83.430	
0504	THPT Ngũ Hành Sơn		2.050	1.950	1.850	5.250	39.600	7.920	3.240	4.000	1.260	3.150	630	7.350	8.880	3.240	440	2.700	93.510	
0601	THPT Phạm Phú Thứ		2.050	1.950	1.850	7.000	46.530	8.910	3.240	4.000	1.260	2.100	630	8.400	9.960	3.780	520	3.150	105.330	
0701	THPT Ông Ích Khiêm		2.050	1.950	1.850	7.000	48.510	8.910	3.240	4.000	1.260	3.150	630	5.250	9.960	3.960	760	3.300	105.780	
0801	THCS Nguyễn Văn Linh - Hòa Xuân		2.050	1.950	1.850	3.500	27.720	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	6.600	2.160	440	1.800	69.470	
0802	THCS Nguyễn Hồng Anh - Hòa Xuân		2.050	1.950	1.850	3.500	24.750	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	6.240	1.980	440	1.650	65.810	
0901	THCS Kim Đồng - Hải Châu		2.050	1.950	1.850	5.250	41.580	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.880	3.240	40	2.700	92.990	
0902	THPT Trần Phú		2.050	1.950	1.850	7.000	51.480	9.900	3.240	4.000	1.890	4.200	630	6.300	10.800	4.140	120	3.450	113.000	
0903	THPT Nguyễn Hiền		2.050	1.950	1.850	5.250	40.590	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.760	3.240	200	2.700	92.040	
1001	THCS Trần Hưng Đạo - Hòa Cường		2.050	1.950	1.850	3.500	28.710	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	7.350	6.840	2.160	200	1.800	71.510	
1002	THCS Lê Thị Hồng Gấm - Thanh Khê		2.050	1.950	1.850	5.250	38.610	6.930	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.400	3.060	160	2.550	88.340	
1003	THCS Lý Thường Kiệt - Hòa Cường		2.050	1.950	1.850	5.250	36.630	6.930	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.040	2.880	160	2.400	84.590	
1004	THCS Tây Sơn - Hòa Cường		2.050	1.950	1.850	5.250	41.580	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.880	3.240	120	2.700	93.070	
1005	THCS Nguyễn Huệ - Hải Châu		2.050	1.950	1.850	5.250	39.600	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.640	3.240	40	2.700	90.770	
1006	THPT Phan Châu Trinh		2.050	1.950	3.700	8.750	56.430	9.900	3.240	4.000	1.890	5.250	630	8.400	12.000	4.500	-	3.750	126.440	
1101	THCS Nguyễn Đình Chiểu - An Khê		2.050	1.950	1.850	5.250	39.600	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.640	3.240	160	2.700	90.890	
1102	THCS Huỳnh Thúc Kháng - Thanh Khê		2.050	1.950	1.850	7.000	44.550	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	8.400	9.600	3.600	120	3.000	101.270	
1103	THCS Phan Đình Phùng - Thanh Khê		2.050	1.950	1.850	5.250	39.600	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.640	3.240	160	2.700	90.890	
1104	THPT Thái Phiên		2.050	1.950	3.700	8.750	56.430	9.900	3.240	4.000	1.890	3.150	630	7.350	11.640	4.500	200	3.750	123.130	
1105	THPT Thanh Khê		2.050	1.950	1.850	5.250	37.620	6.930	3.240	4.000	1.260	3.150	630	7.350	8.520	3.060	280	2.550	89.690	
1201	THPT Duy Tân		2.050	1.950	1.850	7.000	41.580	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	9.000	3.420	2.640	2.850	97.790	
1301	THCS Lê Hồng Phong - Tam Kỳ		2.050	1.950	1.850	5.250	33.660	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.560	2.700	2.800	2.250	82.460	
1302	THCS Nguyễn Du - Bàn Thạch		2.050	1.950	1.850	5.250	41.580	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	7.350	9.000	3.240	2.840	2.700	96.960	
1303	THCS Lý Tự Trọng - Tam Kỳ		2.050	1.950	1.850	5.250	40.590	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.760	3.240	2.800	2.700	94.640	
1304	THPT Trần Cao Vân		2.050	1.950	1.850	7.000	42.570	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	5.250	9.000	3.420	2.720	2.850	97.810	
1305	THPT Lê Quý Đôn		2.050	1.950	1.850	5.250	28.710	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	6.960	2.340	2.760	1.950	76.210	
1306	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm		2.050	1.950	1.850	7.000	48.510	8.910	3.240	4.000	1.260	3.150	630	7.350	10.200	3.960	2.840	3.300	110.200	
1307	THPT Phan Bội Châu		2.050	1.950	1.850	5.250	29.700	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	7.350	7.200	2.340	2.880	1.950	78.610	
1401	THPT Nguyễn Khuyến		2.050	1.950	1.850	7.000	43.560	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	7.350	9.360	3.600	2.960	3.000	101.830	
1501	THCS Phan Châu Trinh - An Thạnh		2.050	1.950	1.850	3.500	24.750	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	6.240	1.980	2.960	1.650	68.330	
1502	THPT Nguyễn Duy Hiệu		2.050	1.950	1.850	5.250	32.670	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.440	2.700	960	2.250	79.510	
1601	THCS Võ Như Hùng - Điện Bàn Đông		2.050	1.950	1.850	3.500	21.780	3.960	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	5.760	1.800	1.000	1.500	61.600	
1602	THPT Lương Thế Vinh		2.050	1.950	1.850	5.250	32.670	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	7.350	7.560	2.700	1.040	2.250	80.760	
1701	THPT Hoàng Diệu		2.050	1.950	1.850	7.000	43.560	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	9.240	3.600	1.080	3.000	98.780	
1801	THPT Phạm Phú Thứ - Gò nôi		2.050	1.950	1.850	3.500	24.750	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	6.120	1.980	1.320	1.650	65.520	
1901	THPT Quang Trung - Đông Giang		2.050	1.950	1.850	3.500	15.840	2.970	2.160	4.000	1.260	3.150	630	5.250	4.920	1.260	2.960	1.050	54.800	
2001	THPT Âu Cơ		2.050	1.950	1.850	3.500	15.840	2.970	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	4.800	1.260	3.280	1.050	53.950	

STT/mã điểm thi	Tên điểm thi	Số phòng thi	Tiền công cho các chức danh làm nhiệm vụ tại các điểm thi													Nước uống, giải khát giữa giờ cho TV điểm thi (ngày/người)	Nước uống học sinh (phòng thi)	Tiền xe vận chuyển bài thi (tạm tính theo km)	Văn phòng phẩm, CSVC (tạm tính theo số phòng)	TỔNG (1000 ĐỒNG)
			Trưởng điểm	Phó Trưởng điểm thi trực 24h	Phó Trưởng điểm	Thư ký	Giám thị			Kiểm tra công tác thi	Công an trực 24h	Công an	Bảo vệ	Y tế	Phục vụ					
							Giám thị	Giám sát												
2101	THPT Tây Giang		2.050	1.950	1.850	3.500	19.800	3.960	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	5.520	1.620	5.600	1.350	63.650	
2201	THPT Nguyễn Văn Trỗi		2.050	1.950	1.850	3.500	15.840	2.970	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	5.040	1.260	5.800	1.050	58.840	
2301	THPT Tô Hữu		2.050	1.950	1.850	3.500	17.820	3.960	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	5.280	1.440	3.120	1.200	58.620	
2401	THCS Nguyễn Trãi - Đại Lộc		2.050	1.950	1.850	5.250	36.630	6.930	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.040	2.880	1.240	2.400	85.670	
2402	THPT Huỳnh Ngọc Huệ		2.050	1.950	1.850	5.250	32.670	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	7.320	2.700	1.320	2.250	78.700	
2501	THPT Chu Văn An		2.050	1.950	1.850	5.250	39.600	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.640	3.240	1.840	2.700	92.570	
2601	THPT Đỗ Đăng Tuyển		2.050	1.950	1.850	7.000	46.530	8.910	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	9.720	3.780	1.640	3.150	104.110	
2701	THPT Trần Hưng Đạo		2.050	1.950	1.850	5.250	30.690	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	7.080	2.520	1.080	2.100	75.910	
2801	THCS Nguyễn Bình Khiêm - Hội An Tây		2.050	1.950	1.850	3.500	18.810	3.960	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	5.280	1.440	1.200	1.200	56.640	
2901	THCS Chu Văn An - Hội An Tây		2.050	1.950	1.850	3.500	18.810	3.960	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	5.280	1.440	1.200	1.200	56.640	
2902	THCS Kim Đồng - Hội An		2.050	1.950	1.850	5.250	36.630	6.930	2.160	4.000	1.260	2.100	630	7.350	8.160	2.880	1.160	2.400	86.760	
2903	THPT Nguyễn Trãi - Hội An		2.050	1.950	1.850	5.250	40.590	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.760	3.240	1.200	2.700	93.040	
2904	THPT chuyên Lê Thánh Tông		2.050	1.950	1.850	7.000	43.560	7.920	3.240	4.000	1.260	3.150	630	7.350	9.480	3.600	1.280	3.000	101.320	
2905	THPT Trần Quý Cáp		2.050	1.950	1.850	7.000	43.560	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	7.350	9.360	3.420	1.160	2.850	99.700	
3001	THCS Nguyễn Khuyến - Tam Anh		2.050	1.950	1.850	3.500	22.770	3.960	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	5.880	1.800	3.320	1.500	65.030	
3002	THPT Núi Thành		2.050	1.950	1.850	7.000	43.560	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	9.240	3.600	3.680	3.000	101.380	
3003	THPT Nguyễn Huệ		2.050	1.950	1.850	5.250	39.600	7.920	3.240	4.000	1.260	2.100	630	7.350	8.760	3.240	3.800	2.700	95.700	
3101	THPT Cao Bá Quát		2.050	1.950	1.850	5.250	37.620	6.930	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.280	3.060	3.400	2.550	90.470	
3201	THPT Lý Tự Trọng		2.050	1.950	1.850	3.500	21.780	3.960	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	5.640	1.800	2.440	1.500	61.870	
3301	THCS Nguyễn Hiền - Thăng An		2.050	1.950	1.850	3.500	21.780	3.960	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	5.760	1.800	1.840	1.500	62.440	
3302	THPT Nguyễn Thái Bình		2.050	1.950	1.850	3.500	26.730	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	6.360	2.160	1.840	1.800	68.590	
3401	THPT Tiêu La		2.050	1.950	1.850	5.250	35.640	6.930	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.920	2.880	2.000	2.400	85.320	
3402	THPT Thái Phiên - Thăng Bình		2.050	1.950	1.850	5.250	30.690	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.200	2.520	2.080	2.100	78.080	
3501	THPT Hùng Vương		2.050	1.950	1.850	5.250	37.620	6.930	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.280	3.060	2.200	2.550	89.270	
3601	THPT Hồ Nghinh		2.050	1.950	1.850	5.250	38.610	6.930	3.240	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.400	3.060	1.320	2.550	89.500	
3701	THPT Sào Nam		2.050	1.950	1.850	5.250	36.630	6.930	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	8.040	2.880	1.360	2.400	85.790	
3702	THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên		2.050	1.950	1.850	5.250	33.660	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	7.440	2.700	1.440	2.250	79.930	
3801	THPT Lê Hồng Phong		2.050	1.950	1.850	5.250	30.690	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.200	2.520	1.920	2.100	77.920	
3901	THPT Hiệp Đức		2.050	1.950	1.850	5.250	28.710	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	6.840	2.340	3.280	1.950	75.560	
4001	THPT Trần Phú - Việt An		2.050	1.950	1.850	3.500	26.730	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	6.480	2.160	3.480	1.800	71.400	
4101	THPT Nông Sơn		2.050	1.950	1.850	3.500	26.730	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	6.360	2.160	2.640	1.800	69.390	
4201	THPT Khâm Đức		2.050	1.950	1.850	5.250	35.640	6.930	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.920	2.880	4.480	2.400	87.800	
4301	THPT Trần Đại Nghĩa		2.050	1.950	1.850	3.500	21.780	3.960	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	5.640	1.800	1.960	1.500	61.390	
4302	THPT Quế Sơn		2.050	1.950	1.850	3.500	24.750	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	6.240	1.980	2.120	1.650	67.490	
4401	THPT Nguyễn Văn Cừ		2.050	1.950	1.850	5.250	35.640	6.930	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.920	2.880	2.280	2.400	85.600	
4501	THPT Bắc Trà My		2.050	1.950	1.850	5.250	31.680	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.320	2.520	4.720	2.100	81.830	
4502	PTDTNT THCS và THPT Nước Oa		2.050	1.950	1.850	3.500	26.730	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	6.480	2.160	4.880	1.800	72.800	
4601	PTDTNT THCS và THPT Nam Trà My		2.050	1.950	1.850	1.750	8.910	1.980	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	3.720	720	5.800	600	44.730	
4701	THPT Nam Trà My		2.050	1.950	1.850	3.500	24.750	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	6.240	1.980	5.920	1.650	71.290	
4801	THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước		2.050	1.950	1.850	5.250	35.640	6.930	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.920	2.880	3.680	2.400	87.000	
4802	THPT Huỳnh Thúc Kháng		2.050	1.950	1.850	5.250	32.670	5.940	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	7.440	2.700	3.800	2.250	82.350	
4901	THPT Nguyễn Dục		2.050	1.950	1.850	3.500	26.730	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	6.300	6.480	2.160	2.960	1.800	70.880	
4902	THPT Võ Nguyên Giáp		2.050	1.950	1.850	3.500	19.800	3.960	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	5.400	1.620	2.480	1.350	59.360	
5001	THPT Trần Văn Dư		2.050	1.950	1.850	3.500	24.750	4.950	2.160	4.000	1.260	2.100	630	5.250	6.120	1.980	2.600	1.650	66.800	

Lưu ý:

Tiền công các chức danh: thanh toán đúng đối tượng; số người thanh toán theo Quyết định hoặc giấy giới thiệu hoặc phân công (đối với công an); số ngày thanh toán theo thực tế phát sinh nhưng không vượt dự toán.

Tiền văn phòng phẩm, chuẩn bị cơ sở vật chất: tạm tính theo mức 150.000 đồng/phòng; dùng để mua văn phòng phẩm, chuẩn bị cơ sở vật chất theo chỉ đạo của Sở, thanh toán theo thực tế nhưng không vượt dự toán, các nội dung thuê mượn khác bắt buộc phát sinh vượt dự toán các điểm thi làm tờ trình gửi Sở để xem xét bổ sung nếu cần thiết.